

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27 /2022/HNGĐ-PT
Ngày 03 –10– 2022
Về việc ly hôn, tranh chấp về chia
tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng
Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt
Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 15/2022/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 43/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1970; địa chỉ: số 3xx, ấp H, xã A, huyện C, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (nội dung tranh chấp về chia tài sản): Bà Huỳnh Kiến Cát P, sinh năm 1978; địa chỉ: số 1xx, ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1975; địa chỉ: số 3xx, ấp H, xã A, huyện C, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Minh Q, sinh năm 1996; địa chỉ: số 3xx, ấp H, xã A, huyện C, tỉnh B.

2. Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1986; địa chỉ: số 114, ấp Thuận Điền, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Minh T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Nguyễn Minh T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (nội dung tranh chấp về chia tài sản) là bà Cát P trình bày:

Về hôn nhân: Ông T và bà Phương L kết hôn với nhau vào ngày 20/11/1993 trên tinh thần tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện C, tỉnh B. Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc. Sau đó xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống thường hay cự cãi nhau, vợ chồng đã sống L thân từ giữa năm 2020 cho đến nay. Nay ông T xác nhận tình cảm vợ chồng với bà L không còn nên yêu cầu xin được L hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Minh Q, sinh ngày 15/8/1996, đã trưởng thành và có vợ con.

Về tài sản chung: Phần đất thửa 211, tờ bản đồ 5, diện tích 494,1m² tọa lạc tại ấp H, xã A do bà Phương L đứng tên. Trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích 103.6m², 02 phòng trọ mỗi phòng diện tích 20m², 01 xe SH mode biển số 71B2-83002, 01 xe Wave biển số 71B1-41306. Đối với 02 máy điều hòa, 01 tủ lạnh và 01 máy giặt trước đây ông T có yêu cầu trong đơn khởi kiện nhưng nay ông T đồng ý để lại cho bà L sử dụng, ông không yêu cầu.

Nhà, đất nêu trên bà L quản lý. Ông T yêu cầu bà L có trách nhiệm chia cho ông T ½ thửa đất nêu trên. Cụ thể ông Thủy nhận phần đất thửa 211-4-2 có diện tích 232,4m² và phần đất gắn liền căn nhà trọ thuộc thửa 211-3 diện tích 20m², tổng cộng ông Thủy yêu cầu bà L chia phần đất có diện tích 252,4m² đất. Căn nhà trên thửa đất 211 ông Thủy đồng ý giao cho bà L quản lý sử dụng, ông Thủy yêu cầu bà L thối lại ½ giá trị nhà theo giá hội đồng định giá đã định.

Bà L sử dụng 01 xe SH mode biển số 71B2-83002 giá trị 30.000.000đ, ông T sử dụng 01 xe Wave biển số 71B1-41306 giá trị 8.000.000đ. Bà L phải thối lại cho ông T 11.000.000đ

Về nợ chung: vợ chồng ông có nợ ngân hàng Argibank chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre số tiền 40.000.000đ, ông T đồng ý chia đôi số nợ trên. Bà L đã trả ngân hàng xong thì ông trả lại cho bà L 20.000.000đ.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông T có nợ bà T 26.000.000đ tiền hụi chết, Ông T yêu cầu bà L cùng trả cho bà T mỗi người trả 13.000.000đ.

Ông T đồng ý với kết quả đo đạc, định giá mà Tòa án đã thu thập ông không ý kiến khác

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn là bà Nguyễn Thị Phương L trình bày:

Về hôn nhân: Bà Phương L thống nhất với lời trình bày của ông T về thời gian kết hôn và đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó có xảy ra nhiều mâu thuẫn, ông T bỏ nhà ra từ năm 2020. Nay ông T xin L hôn bà L đồng ý theo yêu cầu của ông T vì bà xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông Thuỳ không còn từ khi ông Thuỳ bỏ nhà ra đi.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Minh Q, sinh ngày 15/8/1996, đã trưởng thành.

Về tài sản: Phần đất thửa 211, tờ bản đồ 5, diện tích 494,1m² tọa lạc tại ấp H, xã A, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của mẹ ruột tặng cho riêng bà và bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2011. Đây là tài sản riêng nên bà không đồng ý chia cho ông T.

Bà thừa nhận khi mẹ cho đất là đất ruộng, vợ chồng có công sức cải tạo thành bờ rồi xây nhà để ở, trên đất có căn nhà cấp 4 và kéo ra thêm 02 phòng trọ. Bà L đồng ý giá trị căn nhà theo hội đồng định giá là 257.089.000đ. Bà đồng ý chia phần giá trị căn nhà làm 3 phần bằng nhau gồm ông Thuỳ một phần, bà một phần và con chung là Minh Q một phần vì khi xây nhà con trai đã trưởng thành và có công đóng góp. Bà đồng ý chia cho ông T số tiền 85.696.000đ (Tám mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Chiếc xe SH mode biển số 71B2-830002 bà L quản lý, chiếc xe Wave biển số 71B1-41306 ông T quản lý. Bà đồng ý thôi lại cho ông T 11.000.000đ (Mười một triệu đồng).

Đối với 02 máy điều hòa, 01 tủ lạnh và 01 máy giặt ông T yêu cầu chia thì không còn giá trị sử dụng.

Về nợ chung: Trong thời gian vợ chồng còn sống chung, ông bà có vay ngân hàng Argibank chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre số tiền 40.000.000đ, sau khi ông Thuỳ bỏ đi nợ đến hạn nên bà đã trả xong, ông T yêu cầu chia tài sản nên phải có trách nhiệm trả lại cho bà ½ số nợ chung là 20.000.000đ. Riêng phần tiền hụi ông Thuỳ nợ của chị T, bà L không biết nên bà không đồng ý trả. Bà và ông T đã sống L thân thời gian dài nên không còn trách nhiệm với nhau.

Bà L đồng ý với kết quả đo đạc, định giá mà Tòa án đã thu thập.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 5 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành quyết định:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu L hôn của ông Nguyễn Minh T đối với chị Nguyễn Thị Phương L;

2. Về con chung: Nguyễn Quang Minh, sinh năm 1996 đã trưởng thành nên không đề cập đến.

3. Về chia tài sản chung:

3.1. Bà Phương L được quyền quản lý sử dụng căn nhà cấp 4 diện tích $103.6m^2$ có 02 phòng trọ kéo dài diện tích $40m^2$ trên thửa 211, tờ bản đồ 5, tọa lạc tại ấp H, xã A do bà Phương L đứng tên, 01 xe SH mode biển số 71B2-83002. Bà Phương L có trách nhiệm chia lại cho ông T số tiền 155.444.800đ (một trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn tám trăm) đồng.

3.2. Ông T được quản lý sử dụng chiếc xe Wave biển số 71B1-41306 và được nhận số tiền 155.444.800đ (một trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn tám trăm) đồng do bà Phương L giao lại sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3.3. Ghi nhận về ông T không tranh chấp tài sản trong nhà gồm 02 máy điều hòa, 01 tủ lạnh và 01 máy giặt.

3.4. Không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc yêu cầu bà Phương L chia phần đất thuộc thửa 211-4-2 có diện tích $232,4m^2$ và phần đất gắn liền căn nhà trọ thuộc thửa 211-3 diện tích $20m^2$ (có họa đồ hiện trạng kèm theo).

4. Về nợ: ông T có trách nhiệm trả cho chị Trần Thị Thanh T số tiền nợ hụi là 26.000.000đ (hai mươi sáu triệu đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/5/2022 nguyên đơn ông Nguyễn Minh T kháng cáo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm về phần tài sản chung; ông yêu cầu được chia đôi tài sản gồm đất và tài sản trên đất thuộc thửa 211, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản chung. Bị đơn không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Cũng tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận nội dung chia 02 giá trị mái che tiền chế trị giá là 22.110.000 đồng mà khi giải quyết sơ thẩm cấp sơ thẩm đã có định giá mà không xem xét, các đương sự thống nhất là bà Phương L giao lại cho ông T số tiền là 11.055.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định

của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, các nội dung khác của bản án sơ thẩm giữ y.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Minh T kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân, về con chung: Ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Phương L tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào ngày 20/11/1993 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện C, tỉnh B. Ông T và bà L có một con chung là anh Nguyễn Quang Minh, hiện là người thành niên. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do có bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không còn phù hợp dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Nay ông T xin L hôn, bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý L hôn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu xin L hôn của ông T, đồng thời không xem xét giải quyết các vấn đề về người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ. Sau khi Tòa án sơ thẩm tuyên án, các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị về các nội dung này nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[2.2] Về tài sản:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông T không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về phần tài sản chung nên có kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho ông được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản gồm đất và tài sản trên đất đối với thửa 211, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Minh T về phần tài sản chung thấy rằng:

Về nguồn gốc đất: Phần đất thửa 211, tờ bản đồ 5, diện tích 494,1m² tọa lạc tại ấp H, xã A, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của bà Huỳnh Thị Lệ Thu là mẹ ruột bà Phương L tặng cho bà Phương L vào năm 2011 và bà

Phương L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 06/10/2011. Bà Phương L thừa nhận khi bà Thu cho đất là đất ruộng, vợ chồng có công sức cải tạo thành bờ rồi xây nhà để ở. Trên đất có căn nhà cấp 4 và kéo ra thêm 02 phòng trọ; bà Phương L chỉ đồng ý chia cho ông T 1/3 giá trị căn nhà vì việc xây nhà có công sức của con trai, không đồng ý chia đất vì đây là tài sản mẹ ruột cho riêng bà.

Phía ông T cũng thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 căn nhà tường cấp 4 nằm trên phần đất thửa 121, tờ bản đồ số 5 đất tọa lạc tại xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre; 02 chiếc xe honda gồm xe SH mode bà L quản lý, chiếc xe Wave ông T quản lý. Riêng phần đất hai bên không thống nhất.

[2.3] Bà Phương L trình bày: Mẹ của bà Phương L là bà Huỳnh Thị Lệ Thu tặng cho riêng bà và bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng dựa trên cơ sở là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đề ngày 15/8/2011 giữa bà Huỳnh Thị Lệ Thu với chị Nguyễn Thị Phương L. Hợp đồng tặng cho này không có tên của ông T; nhưng trên thực tế ông T và bà Phương L đã vào cất nhà ở từ năm 2004; bà Phương L cũng đã thừa nhận bà Thu cho đất và ông bà cất nhà khi còn là đất ruộng, ông bà đã bỏ công sức cải tạo thành bờ và xây dựng nhà ở từ năm 2004.

Đến năm 2011, bà Thu làm thủ tục tặng cho riêng bà Phương L quyền sử dụng đất. Như vậy, cần xác định phần đất ông T và bà Phương L xây nhà là tài sản chung để chia cho ông T 1/2 giá trị là phù hợp tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với yêu cầu của ông T yêu cầu bà Phương L chia phần đất thuộc thửa 211-4-2 có diện tích 232,4m² và phần đất gắn liền căn nhà trọ thuộc thửa 211-3 diện tích 20m² thì đây là tài sản bà Phương L được bà Huỳnh Thị Lệ Thu tặng cho riêng. Hơn nữa ông T cũng thừa nhận ông không có công sức gì trên phần đất này, do đó yêu cầu của ông T không có cơ sở chấp nhận. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/5/2021 của Tòa án ông T đã xác định phía nam căn nhà con trai ông bà (anh Nguyễn Quang Minh) bơm cát, làm căn nhà mát và trồng hoa kiểng nên ông T không tranh chấp.

Do tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự có khai vào năm 2020 có thể chấp quyền sử dụng đất để vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Châu Thành, Tòa án phúc thẩm đã tiến hành thu thập chứng cứ các tài liệu liên quan đến việc thế chấp quyền sử dụng đất để vay vốn, thấy rằng ngoài bản hợp đồng tín dụng có nội dung hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp, không có bảo đảm tài sản thì còn có bản cam kết thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tài sản và sử dụng vốn vay, 02 văn bản này đều do một mình bà T đứng ra ký tên bên vay vốn.

[2.4] Bà Phương L quản lý nhà, đất có trách nhiệm hoàn lại cho ông T số tiền 164.444.800đ, bà Phương L quản lý xe SH mode biển số 71B2-83002 giá trị

30.000.000đ, ông T quản lý xe Wave biển số 71B1-41306 giá trị 8.000.000đ. Bà Phương L có trách nhiệm trả lại cho ông T 11.000.000đ. Tổng cộng bà Phương L phải chia cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là số tiền 175.444.800đ, trừ đi số nợ chung anh chị vay ngân hàng mà bà Phương L đã trả xong là 40.000.000đ, ông T phải trả lại cho bà Phương L số tiền 20.000.000đ, khấu trừ đi nợ 20.000.000đ bà Phương L còn phải trả cho ông T 155.444.800đ.

Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của ông Nguyễn Minh T là không có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với các nội dung đã tuyên là phù hợp.

[2.5] Đối với nội dung các đương sự thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm là chia 02 giá trị mái che tiền chế phía trước nhà là 22.110.000 đồng mà khi giải quyết sơ thẩm cấp sơ thẩm có đo đạc, định giá đầy đủ nhưng không chia. Theo thỏa thuận, thì bà Phương L có nghĩa vụ trả cho ông T 11.055.000 đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết nội dung này của vụ án và thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với nội dung này.

[3] Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận một phần nên ông Nguyễn Minh T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Về án phí sơ thẩm được điều chỉnh lại theo giá trị các bên được nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Minh T.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ Điều 147, 217 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu L hôn của ông Nguyễn Minh T đối với bà Nguyễn Thị Phương L;

2. Về con chung: Nguyễn Quang Minh, sinh năm 1996 đã trưởng thành nên không đề cập đến.

3. Về chia tài sản chung:

3.1. Bà Phương L được quyền quản lý sử dụng căn nhà cấp 4 diện tích $103.6m^2$ có 02 phòng trọ kéo dài diện tích $40m^2$ trên thửa 211, tờ bản đồ 5, tọa lạc tại ấp H, xã A do bà Phương L đứng tên, 01 xe SH mode biển số 71B2-83002. Bà Phương L có trách nhiệm trả lại cho ông T số tiền 155.444.800đ (một trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn tám trăm) đồng.

3.2. Ông T được quản lý sử dụng chiếc xe Wave biển số 71B1-41306 và được nhận số tiền 155.444.800đ (một trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn tám trăm) đồng do bà Phương L giao lại sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3.3. Ghi nhận về ông T không tranh chấp tài sản trong nhà gồm 02 máy điều hòa, 01 tủ lạnh và 01 máy giặt.

3.4. Không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc yêu cầu bà Phương L chia phần đất thuộc thửa 211-4-2 có diện tích $232,4m^2$ và phần đất gắn liền căn nhà trọ thuộc thửa 211-3 diện tích $20m^2$ (có họa đồ hiện trạng kèm theo).

4. Về nợ: Ông T có trách nhiệm trả cho chị Trần Thị Thanh T số tiền nợ hui là 26.000.000đ (hai mươi sáu triệu đồng).

5. Công nhận sự thỏa thuận của ông T và bà L về việc chia 02 giá trị mái che tiền chế là 22.110.000 đồng. Bà L được quyền sở hữu mái che tiền chế trên diện tích đất tranh chấp hiện do bà L đang quản lý.

Buộc bà L có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền là 11.055.000đ (mười một triệu không trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Án phí và chi phí tố tụng khác:

6.1. Án phí sơ thẩm:

- Ông T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ, án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 9.625.000đ. Tổng cộng là 9.925.000đ (chín triệu

chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 9.306.000đ (chín triệu ba trăm lẻ sáu nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005017 và số 0005018 cùng ngày 15/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Ông T còn phải nộp số tiền 619.000đ (sáu trăm mười chín nghìn đồng) án phí.

- Bà Phương L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 8.325.000đ (tám triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng); bà Phương L còn phải nộp đủ số tiền này.

- Hoàn tạm ứng án phí cho chị Trần Thị Thanh T số tiền 650.000đ (sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0000199 ngày 07/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

6.2. Chi phí tố tụng khác các đương sự đã nộp đủ.

6.3 Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Minh T không phải chịu, trả lại cho ông T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006519 ngày 30/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thế Hồng